

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH (RIÊNG)
QUÝ IV/2023**

Buôn Ma Thuột, Tháng 01 – 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 31/12/2023)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2023)
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		175.644.535.331	167.034.617.486
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	41.059.892.311	36.921.855.267
111	1. Tiền		41.059.892.311	36.921.855.267
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		19.046.000.000	11.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	19.046.000.000	11.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.942.649.956	27.828.362.213
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	33.826.101.059	30.059.185.455
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	7.458.986.503	9.308.266.262
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	2.728.539.820	3.539.113.922
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(15.070.977.426)	(15.078.203.426)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	84.870.102.508	90.152.199.571
141	1. Hàng tồn kho		85.611.490.665	96.571.297.562
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(741.388.157)	(6.419.097.991)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.725.890.556	1.132.200.435
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8.1	237.015.900	462.598.729
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	656.639.502
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	12.962.141	12.962.204
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.475.912.515	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.218.660.873.493	2.182.529.007.628
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		851.556.414	1.078.150.488
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	3.269.644.496	3.527.423.764
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.418.088.082)	(2.449.273.276)
220	II. Tài sản cố định		623.864.120.879	642.679.869.034
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	603.261.377.661	602.573.094.855
222	- Nguyên giá		1.241.050.929.264	1.237.871.726.778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(637.789.551.603)	(635.298.631.923)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	20.602.743.218	40.106.774.179
228	- Nguyên giá		22.900.339.876	42.344.370.837
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.297.596.658)	(2.237.596.658)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		677.920.352.559	621.375.405.491
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.12	5.126.146.115	5.131.542.271
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	672.794.206.444	616.243.863.220
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.14	905.860.341.570	905.860.341.570
251	1. Đầu tư vào công ty con		878.482.189.628	878.482.189.628
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.965.447.149	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.514.377.049	19.514.377.049
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.256)	(101.672.256)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.164.502.071	11.535.241.045
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8.2	10.164.502.071	11.535.241.045
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.394.305.408.824	2.349.563.625.114

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 31/12/2023)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2023)
1	2	3	4	4
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		748.770.178.407	725.019.808.048
310	I. Nợ ngắn hạn		538.174.363.876	531.241.311.979
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	52.533.929.092	25.754.622.657
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	13.777.143.396	11.390.702.808
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	81.964.677.213	40.897.475.498
314	4. Phải trả người lao động	V.18	39.494.664.479	52.238.265.192
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	8.641.435.563	5.545.806.247
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	14.060.814.397	5.877.252.273
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.21.1	85.808.066.930	73.198.514.450
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22.1	197.731.815.134	259.513.666.628
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.500.000.000	18.016.553.477
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.23	34.661.817.673	38.808.452.750
330	II. Nợ dài hạn		210.595.814.531	193.778.496.069
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.21.2	85.688.878.422	75.864.328.422
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.22.2	123.648.943.635	116.656.175.173
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.257.992.474	1.257.992.474
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.645.535.230.417	1.624.543.817.066
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.24	1.645.535.230.417	1.624.543.817.066
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		31.558.179.038	31.022.965.404
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.977.051.379	35.520.851.662
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		34.226.981.984	33.043.301.395
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		21.750.069.395	2.477.550.267
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.394.305.408.824	2.349.563.625.114

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		523.771.577.953	614.521.786.716
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(146.629.418.935)	(195.593.751.988)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(151.651.459.729)	(139.506.359.173)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(22.505.006.411)	(25.861.922.385)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(10.303.536.908)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	V.17	70.653.216.690	47.717.541.814
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(111.319.793.838)	(102.549.213.854)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		162.319.115.731	188.424.544.222
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(509.208.199)	(108.777.233.854)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.883.377.773	6.638.514.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(17.000.000.000)	(1.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(430.293.952)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.185.194	600.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.187.799.900	22.068.223.156
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.593.154.668	(70.900.790.378)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	378.276.961.700	488.387.683.705
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(550.749.989.187)	(504.846.572.659)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(172.473.027.487)	(16.458.888.954)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		3.439.242.912	(3.755.025.117)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36.921.855.267	37.907.287.855
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		698.794.132	2.769.592.529
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	41.059.892.311	36.921.855.267

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho Quý IV/2023, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ IV/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	149.272.497.436	146.968.545.149	446.846.248.441	585.041.068.591
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	9.259.259	183.227.800	18.392.593
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	149.272.497.436	146.959.285.890	446.663.020.641	585.022.675.998
11	4. Giá vốn hàng bán		126.193.192.438	131.276.542.807	425.802.073.203	536.797.507.057
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	23.079.304.998	15.682.743.083	20.860.947.438	48.225.168.941
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	9.462.888.693	1.523.980.000	50.323.927.647	27.832.089.722
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	4.730.846.413	10.105.128.093	30.152.460.039	26.555.307.455
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	VI.6	3.839.613.913	8.286.415.584	27.076.577.519	25.246.693.761
25	8. Chi phí bán hàng	VI.7	3.437.819.691	4.741.314.925	14.656.065.752	18.783.113.570
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	12.735.254.049	21.097.671.971	28.057.594.582	36.519.634.932
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.638.273.538	(18.737.391.906)	(1.681.245.288)	(5.800.797.294)
31	11. Thu nhập khác		5.693.144.636	4.307.809.702	36.011.821.334	10.368.239.153
32	12. Chi phí khác		11.764.053.563	1.121.354.226	12.580.506.651	1.935.527.101
40	13. Lợi nhuận khác		(6.070.908.927)	3.186.455.476	23.431.314.683	8.432.712.052
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.567.364.611	(15.550.936.430)	21.750.069.395	2.631.914.758
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	(1.196.634.894)	-	154.364.554
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.567.364.611	(14.354.301.536)	21.750.069.395	2.477.550.204

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

TP. BUÔN MA THUỘT

M.S.D. 111.010.000.000

TP. ĐẮK LẮK

TP. ĐẮK LẮK

TP. ĐẮK LẮK

TP. ĐẮK LẮK

TP. ĐẮK LẮK

TP. ĐẮK LẮK

TP. ĐẮK LẮK

TP. ĐẮK LẮK

TP. ĐẮK LẮK

TP. ĐẮK LẮK

TP. ĐẮK LẮK

TP. ĐẮK LẮK

TP. ĐẮK LẮK

TP. ĐẮK LẮK

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 7 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 10 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019. Mã chứng khoán của Công ty là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các Công ty con (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/12/2023			01/01/2023		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su	73,4%	73,4%	73,4%	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các công ty liên kết (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/12/2023			01/01/2023		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%	28,8%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,1%	45,1%	45,1%	45,1%	45,1%	45,1%



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty đầu tư dài hạn khác (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/12/2023			01/01/2023		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thăm cho bò nặm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu	12,5%	12,5%	12,5%	12,5%	12,5%	12,5%
2.	Quý tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác	13,14%	13,14%	13,14%	13,14%	13,14%	13,14%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ/phụ thuộc

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hạch toán
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27 - Xã Ea B'hốc - Huyện Cư Kuin	Báo sổ
2.	Chi nhánh Nông trường Cuor Đăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
3.	Chi nhánh Nông trường Cư K'pô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
4.	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8 - Xã Cư Bao, Thị xã Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar	Báo sổ
6.	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20 tỉnh lộ 8 - Xã Ea KPam - Huyện Cư M'gar	Báo sổ
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc
9.	Nhà máy chế biến chỉ thun	Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (riêng)

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính (riêng) cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 được so sánh với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 2.013 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2022 là 2.148 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí, các giao dịch nội bộ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) toàn Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên

kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập

dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (315 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 09
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái...

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả

cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	833.369.803	1.927.721.664
Tiền gửi ngân hàng	40.226.522.508	34.994.133.603
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá	-	-
Cộng	41.059.892.311	36.921.855.267

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	19.046.000.000	11.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	18.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đắk Lắk	1.046.000.000	1.000.000.000
Cộng	19.046.000.000	11.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.757.574.500	3.775.704.700
- Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cao su		18.130.200
Phải thu khách hàng và các đối tượng khác	30.068.526.559	26.283.480.755
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
- Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	4.517.981.070	3.658.075.065
-TEODORO GONZALEZ S.A	1.486.410.912	
-CORRIE MACCOLL DEUTSCHLAND GMBH	4.843.141.632	
- Công ty TNHH TMDV Sản Xuất Quán Quân	430.158.600	573.439.698
- Công ty TNHH Tuấn Hưng Tây Nguyên	1.161.337.980	
- Công ty TNHH SX Nguyên Phụ Liệu Ngành May Hải Hiền	1.846.800.000	-
- Công ty TNHH TM Phát triển SX N&M	544.020.000	-
- Các đối tượng khác	5.249.608.565	12.062.898.192
Cộng	33.826.101.059	30.059.185.455

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	7.458.986.503	9.308.266.262
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	
Công ty TNHH Cao su T2T	-	2.307.275.000
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	
ALFA GLOBUS ENGINEERING	87.079.821	-
Phạm Ngọc Lành	850.000.000	-
Các đối tượng khác	902.073.549	7.000.991.262
Cộng	7.458.986.503	9.308.266.262

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	2.728.539.819	1.026.820.349	3.539.113.922	1.026.820.349
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.348	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349
Phải thu nhân viên về BHXH	843.773.088	-	1.106.177.215	-
Tạm ứng	301.610.397	-	901.827.007	-
Lãi dự thu	202.415.463	-	166.252.056	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	18.000.000	-
Phải thu khác	353.829.097	-	320.037.295	-
Cộng	2.728.539.820	1.026.820.349	3.539.113.922	1.026.820.349

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
- Nguyễn Xuân Yên	7.500.000	7.500.000
- H Dueh Niê		2.794.000
- Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc (tiền thuê đất TX 2020)	77.973.000	77.973.000
- Công ty TNHH AGRITECHO (tiền thuê đất TX 2020)	144.421.500	144.421.500
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	3.855.619.420	3.855.619.420
- Y Dhiu kta	282.427	282.427
- Y Ngheo Hwing	1.163.165	1.163.165
- A Eao	785.334	785.334
- Công ty TNHH XD và thương mại Kỳ Nguyên	24.479.435	24.479.435
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3.432.000	3.432.000
- Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam	3.530.000	3.530.000
- Công ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Alfa	18.701.000	23.133.000
- Công ty TNHH ICS Việt Nam	4.410.000	4.410.000
- Công Ty TNHH Xây Dựng Công Nghệ Nhật TBT	7.892.000	7.892.000
	15.070.977.426	15.078.203.426

5000
CỘ
CỔ
CA
ĐẮK
LẮK
MATH

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (31/12/2023)		Số đầu kỳ (01/01/2023)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.980.898.260	-	27.866.051.929	-
Công cụ, dụng cụ	5.042.689.349	-	5.421.745.445	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.968.218.046	-	6.564.100.889	-
Thành phẩm	58.470.146.312	741.388.157	56.498.078.377	6.419.097.991
Hàng hóa	149.538.698	-	221.320.922	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	85.611.490.665	741.388.157	96.571.297.562	6.419.097.991

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nguyên liệu, vật liệu cuối kỳ bao gồm phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các nguyên vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/12/2023 chưa sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, chuối.
- Hàng hóa là bia, nước ngọt, hàng lưu niệm ở Khách sạn Dakruco.
- Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2023.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**8.1. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.199.716	50.568.028
Chi phí bảo hiểm	14.601.744	245.878.900
Chi phí sửa chữa, thay thế	58.149.515	58.149.515
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	110.064.925	108.002.286
Cộng	237.015.900	462.598.729

8.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa, thay thế	7.970.722.024	5.176.068.897
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	900.293.666	5.361.224.519
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	863.930.477	643.744.928
Chi phí bảo hiểm tài sản	24.088.000	158.926.455
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	405.467.904	195.276.246
Cộng	10.164.502.071	11.535.241.045

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan	-	-
Đầu tư cao su liên kết:	3.269.644.496	3.527.423.764
- Nông trường cao su Cư Mgar	2.874.916.189	3.132.695.457
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	31.510.219	31.510.219
- Nông trường cao su Phú Xuân	363.218.088	363.218.088
Cộng	3.269.644.496	3.527.423.764

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu t, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng, cụ thể:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	306.211.676.970	281.244.647.453	68.612.396.681	3.146.375.602	577.968.754.436	-	1.237.871.726.778
Mua sắm, xây dựng mới	8.611.597.927	1.123.133.769	2.337.000.000	-	45.641.858.745	-	57.713.590.441
T/lý, nhượng bán	(30.336.980)	-	(858.000.000)	-	(52.167.050.975)	-	(53.055.387.955)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	314.792.937.917	282.367.781.222	68.612.396.681	3.146.375.602	571.443.562.206	687.875.636	1.241.050.929.264
Khấu hao							
Số đầu năm	185.122.488.067	238.740.059.147	43.777.396.882	2.805.889.002	164.657.287.754	195.511.071	635.298.631.923
Khấu hao trong năm	10.703.092.510	10.718.335.037	4.786.473.888	144.680.006	24.465.402.663	57.597.360	50.875.581.464
T/lý, nhượng bán	(30.336.980)	-	-	-	(46.897.904.530)	-	(46.928.241.510)
Phân loại lại	-	-	(1.456.420.274)	-	-	-	(1.456.420.274)
Số cuối kỳ	195.795.243.597	249.458.394.184	47.107.450.496	2.950.569.008	142.224.785.887	253.108.431	637.789.551.603
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	121.089.188.903	42.504.588.306	24.834.999.799	340.486.600	413.311.466.682	492.364.565	602.573.094.855
Số cuối kỳ	118.997.694.320	32.909.387.038	21.504.946.185	195.806.594	429.218.776.319	434.767.205	603.261.377.661

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại ngày 31/12/2023 (xem thuyết minh số V.22).



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Công nghệ Kiểm phẩm	Hiện giá Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.067.596.658	300.000.000	39.976.774.179	42.344.370.837
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	19.444.030.961	19.444.030.961
Số cuối kỳ	2.067.596.658	300.000.000	20.532.743.218	22.900.339.876
Khấu hao				
Số đầu năm	2.067.596.658	170.000.000	-	2.237.596.658
Khấu hao trong năm	-	60.000.000	-	60.000.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.067.596.658	230.000.000	-	2.297.596.658
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	39.976.774.179	40.106.774.179
Số cuối kỳ	-	70.000.000	20.532.743.218	20.602.743.218

(*) Khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, Công ty đã đánh giá giá trị vườn cây cao su đang kinh doanh theo quy định tại Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC của liên bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài chính. Giá trị thực tế của vườn cây cao su đang kinh doanh được xác định dựa vào Giá trị còn lại đã điều chỉnh của vườn cây cao su, Hệ số phân loại vườn cây và Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC của liên bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài chính, giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại ngày 31/12/2023 (xem thuyết minh số V.22).

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vườn chuối	900.716.451	3.308.634.131
Vườn Chòi dứa		1.349.218.544
Vườn Dứa lấy quả	4.225.429.664	473.689.596
Cộng	5.126.146.115	5.131.542.271

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Diện tích (ha)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Đầu tư trồng cao su	4.009,01	643.162.490.406	591.945.463.668
<i>Nông trường Phú Xuân</i>	<i>1.512,72</i>	<i>252.461.852.016</i>	<i>237.428.099.754</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2015			5.551.706.590
Vườn cây cao su trồng năm 2016	468,73	101.186.133.340	104.045.523.068
Vườn cây cao su trồng năm 2017	387,95	64.990.679.559	56.164.426.087
Vườn cây cao su trồng năm 2018	313,30	47.214.226.598	40.363.701.479
Vườn cây cao su trồng năm 2019	195,10	24.736.727.322	20.434.607.075
Vườn cây cao su trồng năm 2020	70,32	7.768.776.989	6.219.393.338
Vườn cây cao su trồng năm 2021	77,32	6.404.113.331	4.648.742.117
Vườn cây lâm nghiệp năm 2023 FSC		161.194.877	
<i>Nông trường Cư K'pô</i>	<i>1.550,17</i>	<i>264.826.737.703</i>	<i>252.575.970.653</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2015	74,19	17.785.543.423	37.761.392.818
Vườn cây cao su trồng năm 2016	458,43	96.191.656.227	86.767.883.376
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	59.143.762.073	51.518.132.208
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	41.927.759.516	35.688.789.135
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	35.237.792.222	29.470.093.529
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	14.540.224.242	11.369.679.587
<i>Nông trường 19/8</i>	<i>-</i>	<i>8.812.664.800</i>	<i>13.611.828.689</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2016			4.799.163.889
Vườn cây cao su trồng năm 2017		8.812.664.800	8.812.664.800
<i>Nông trường Cuôr Đăng</i>	<i>672,47</i>	<i>82.478.100.665</i>	<i>61.744.198.195</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80,73	15.156.973.383	12.732.665.135
Vườn cây cao su trồng năm 2020	252,86	31.234.963.500	23.620.988.803
Vườn cây cao su trồng năm 2021	338,88	36.086.163.782	25.390.544.257
<i>Nông trường Cư M'gar</i>	<i>273,65</i>	<i>34.583.135.222</i>	<i>26.585.366.377</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	7.980.843.622	7.014.484.553
Vườn cây cao su trồng năm 2019	21,44	2.999.299.023	2.473.025.669
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	13.109.560.069	10.677.892.410
Vườn cây cao su trồng năm 2022	121,57	10.430.325.308	6.356.856.545
Trồng cây đai rừng năm 2022		63.107.200	63.107.200
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	74,70	24.724.020.871	18.103.563.492
Cau 8.250 cây (trồng xen)	-	510.437.513	416.497.543
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019 (*)	74,70	23.913.309.797	17.420.499.928
28.000 cây keo chắn gió (trồng xen)	-	300.273.561	266.566.021
2. Đầu tư xây dựng cơ bản khác		4.907.695.167	6.194.836.060
Văn phòng Công ty		4.556.167.373	5.592.660.000
Thiết bị dụng cụ quản lý văn phòng		108.000.000	108.000.000
Sửa chữa lớn (XNCB)			
Sửa chữa lớn (Chỉ thun)		243.527.794	494.176.060
Cộng		672.794.206.444	616.243.863.220

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2023 (xem thuyết minh số V.22).

(*) Vườn mít và vườn sầu riêng trồng mới năm 2019 được trồng xen với nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	878.482.189.628	-	776.466.765.860	878.482.189.628	-	713.091.765.860
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (i)	490.094.194.344	-	370.500.000.000	490.094.194.344	-	307.125.000.000
- Công ty CP Cao su Daknoruco (ii)	19.775.566.455	-	37.078.710.964	19.775.566.455	-	37.078.710.964
- Công ty TNHH Cao su DakLak - Mondulkiri (ii)	368.612.428.829	-	368.888.054.896	368.612.428.829	-	368.888.054.896
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.965.447.149	(101.672.256)	7.395.249.376	7.965.447.149	(101.672.256)	9.247.272.578
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (iv)	101.672.256	(101.672.256)	-	101.672.256	(101.672.256)	-
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su (v)	7.863.774.893	-	7.395.249.376	7.863.774.893	-	9.247.272.578
Đầu tư vào đơn vị khác	19.514.377.049	-	22.616.702.922	19.514.377.049	-	22.616.702.922
- Công ty CP Cao su Thái Dương (vi)	11.575.299.752	-	12.548.804.980	11.575.299.752	-	12.548.804.980
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk (vii)	7.939.077.297	-	10.067.897.941	7.939.077.297	-	10.067.897.941
Cộng	905.962.013.826	(101.672.256)	806.478.718.157	905.962.013.826	(101.672.256)	744.955.741.359

(*) Căn cứ khoản 1, điều 45, Thông từ 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định: “b) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.”, Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác nếu vốn chủ sở hữu của Công ty tại doanh nghiệp nhận đầu tư thấp hơn giá gốc khoản đầu tư. Giá trị vốn chủ sở hữu của Công ty tại doanh nghiệp nhận đầu tư được xác định dựa trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhận đầu tư đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đã niêm yết được xác định dựa trên giá đóng cửa tại ngày 31/12/2023. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp chưa niêm yết được xác định dựa trên giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 của các doanh nghiệp nhận đầu tư.

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu từ Cao su Đắk Lắk (đã niêm yết trên sàn UpCom) được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này tại ngày 31/12/2023. Căn cứ Báo cáo tài chính của Công ty con này tại 31/12/2023, vốn chủ sở hữu của Công ty tại Công ty con này vẫn được bảo toàn, Công ty vẫn nhận được cổ tức/lợi tức từ Công ty con này nên không trích lập dự phòng tổn thất.
- (ii) Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2022, kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty CP Cao su Daknoruco và Công ty CP Kỹ thuật Cao su bị lỗ, tuy nhiên vốn chủ sở hữu tại các Công ty này vẫn được bảo toàn nên không cần trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư này.
- (iii) Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2022, kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri có lãi, vốn chủ sở hữu của Công ty tại Công ty con này vẫn được bảo toàn nên không trích lập dự phòng tổn thất.
- (iv) Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính đã bị âm. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư này.
- (v) Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2022, kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty CP Cao su Thái Dương và Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk có lãi, vốn chủ sở hữu tại các Công ty/Quỹ này vẫn được bảo toàn, Công ty vẫn nhận được cổ tức/lợi tức từ các bên nhận đầu tư trong năm nên không cần trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư này.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin bổ sung

Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu		Tỷ lệ biểu quyết		Tỷ lệ vốn	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn
Đầu tư vào Công ty con						
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	48.750.000	66,60%	48.750.000	66,60%	48.750.000	66,60%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	2.568.100	73,37%	2.568.100	73,37%	2.568.100	73,37%
- Công ty TNHH cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	-	100,00%	-	100,00%	-	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	301.998	45,13%	301.998	45,13%	301.998	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	540.000	28,79%	540.000	28,79%	540.000	28,79%
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Cao su Thái Dương	750.000	12,50%	750.000	12,50%	750.000	12,50%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	-	13,14%	-	13,14%	-	13,14%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.
Số cổ phiếu công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm có thế chấp vay tại ngày 31/12/2023 (Xem thuyết minh số V.22).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán và các bên liên quan	19.263.510.157	1.741.752.377
Công ty CP kỹ thuật cao su	826.885.107	1.741.752.377
Công ty TNHH Cao su DakLak - Moldolki	18.436.625.050	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	33.270.418.935	24.012.870.280
Nguyễn Văn Hoàn	-	4.226.635.655
Cơ sở sản xuất Xuân Hồng	673.736.688	2.642.760.000
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	9.485.710.487	968.542.287
Công ty TNHH Cao su T2T	1.193.640.000	
Cao su 1995 buôn Easang	1.306.233.800	
Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh	1.433.456.640	
Võ Thị Tám	1.785.852.650	-
Nguyễn Văn Chúc	1.774.638.400	
Trịnh Văn Chiến	1.623.785.070	
Nguyễn Văn Huy	1.052.212.850	
Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	3.021.110.400	
Các đối tượng khác	9.920.041.950	16.174.932.338
Cộng	52.533.929.092	25.754.622.657

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	13.777.143.396	11.390.702.808
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng	10.000.000.000	10.000.000.000
Dương Đức Cường	2.182.500.000	
Các đối tượng khác	1.594.643.396	1.390.702.808
Cộng	13.777.143.396	11.390.702.808

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	3.090.312.312	9.454.990.504	6.944.904.254	-	-	-	5.600.398.562
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	105.351.763	1.706.772.089	1.711.330.889	-	-	100.792.963	-
Thuế tài nguyên	-	3.361.851	57.282.894	56.920.800	-	-	3.723.945	-
Thuế nhà đất	12.962.141	-	271.594.860	271.594.860	12.962.141	-	-	-
Tiền thuế đất	-	37.064.955.582	58.769.685.663	19.576.500.000	-	-	76.258.141.245	-
Các loại thuế khác	-	-	34.884.608	33.264.110	-	-	1.620.498	-
Phí và lệ phí	-	633.493.990	503.876	633.997.866	-	-	-	-
Cộng	12.962.141	40.897.475.498	70.295.714.494	29.228.512.779	12.962.141	12.962.141	81.964.677.213	81.964.677.213

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

THU
AC
P
ON
001

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền lương phải trả	39.494.664.479	52.238.265.192
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
Cộng	39.494.664.479	52.238.265.192

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Văn phòng và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc	8.466.708.059	4.749.157.763
- Trích trước chi phí lãi vay	4.695.862.139	2.253.120.959
- Chi phí kiểm toán	321.851.852	307.272.727
- Chi phí quản lý trồng xen	1.340.217.998	1.322.424.306
- Chi phí tiền thuê vận chuyển, bốc xếp	-	-
- Chi phí phải trả khác	2.108.776.070	866.339.771
Cụm khách sạn Dakruco	24.727.504	76.027.284
- Chi phí phải trả khác	24.727.504	76.027.284
Nhà máy chế biến Chi thun	150.000.000	720.621.200
- Chi phí xử lý chất thải nguy hại, nước thải sau sản xuất	-	337.500.000
- Chi phí hoa hồng cho cá nhân môi giới xuất khẩu	-	-
- Chi phí phải trả khác	150.000.000	383.121.200
Cộng	8.641.435.563	5.545.806.247

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu từ hoạt động cho thuê trồng xen	14.060.814.397	5.877.252.273
Cộng	14.060.814.397	5.877.252.273

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Phải trả khác ngắn hạn, dài hạn**21.1. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác các bên liên quan	2.049.256.490	2.494.577.826
- Công ty TNHH cao su DakLak-Mondukiri	2.049.256.490	2.494.577.826
Phải trả khác các đối tượng khác	83.758.810.440	70.703.936.624
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	49.446.403.457	49.446.403.457
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	17.600.000.000	11.309.905.414
- Tiền thôi việc	728.667.707	1.911.894.607
- Kinh phí công đoàn	629.717.242	3.029.195.610
- Phải trả khác	15.354.022.034	5.006.537.536
Cộng	85.808.066.930	73.198.514.450

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Ngày 09/02/2020, UBND tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, số tiền Công ty còn phải trả về cổ phần hóa là 49.446.403.457 đồng.

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31/12/2023 như sau:

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa	Số tiền
Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bản Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa**Số tiền**

- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp

(136.300.000)

Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần**1.671.052.237.808**

Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần

(1.558.000.000.000)

Thu tiền bán cổ phần cho người lao động chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

3.788.527.250

Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán

20.000.000

Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm

(53.610.717.872)

Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)

(3.207.359.400)

Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND Huyện Cư Mgar so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Điểm dân cư Buôn Gram B, Xã Eadrong, Huyện Cư Mgar (QĐ số 741/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 28/03/2018 do UBND Huyện Cư Mgar phê duyệt)

(457.890.000)

Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Bến xe liên tỉnh Đắk Lắk (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)

(481.052.043)

Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Trung tâm trung bày – Kinh doanh – Bảo hành xe Thaco (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)

(232.626.069)

Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trước thời điểm chuyển sang Công ty CP theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản ngày 10/09/2020

(1.458.403.117)

Thuế TNDN năm 2017 và 9 tháng năm 2018

(3.585.792.522)

Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của 9 tháng năm 2018

(1.023.190.839)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa**Số tiền**

Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
Các khoản chi phí cổ phần hóa	(3.370.559.739)
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thù lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
- Chi phí khác	(140.114.915)
- Chi chế độ lao động dôi dư	(2.042.930.424)

Phải trả về cổ phần hóa tại 31/12/2023**49.446.403.457****21.2. Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	85.688.878.422	75.864.328.422
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty TNHH CB Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt (*)	4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	1.968.800.000	1.968.800.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong (*)	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ (*)	1.173.920.000	1.173.920.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng (*)	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty cổ phần Tâm An Đắk Lắk.	9.757.500.000	
- Lưu Thanh Điệp	1.178.520.000	-
- Các đối tượng khác	9.817.566.550	10.929.036.550
Cộng	85.688.878.422	75.864.328.422

(*) Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 4 - 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**22.1. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	180.061.666.628	412.620.906.155	424.950.757.649	167.731.815.134
Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk (i)	69.995.878.577	209.347.321.882	201.397.358.957	77.945.841.502
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii)	79.915.054.051	140.233.002.087	160.204.314.692	59.943.741.446
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk (iii)	15.200.000.000	30.000.000.000	30.200.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk (iv)	9.996.134.000	20.077.532.186	20.076.134.000	9.997.532.186
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đắk Lắk (v)	4.954.600.000	12.963.050.000	13.072.950.000	4.844.700.000
Vay dài hạn đến hạn trả	79.452.000.000	30.000.000.000	79.452.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	49.452.000.000		49.452.000.000	-
Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	259.513.666.628	442.620.906.155	504.402.757.649	197.731.815.134

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0057/2021-HĐCVHM/NHCT502-DAKRUCO ký ngày 24/11/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.13).

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ 01/2021/717996/HĐTD ký ngày 27/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 19/8 và Nông trường cao su Phú Xuân (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.13).
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48019/21MN/HĐTD ký ngày 28/12/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI) (Xem thuyết minh số V.14).
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2401/AIJ.01/HĐHM ký ngày 24/01/2022. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay của hợp đồng là 10.000.000.000 đồng, lãi suất được xác định tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn của mỗi khoản vay tối đa là 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là số dư tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTG/DRG ngày 19/01/2022; Máy cày bằng JZH6000-25 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2401/AIJ.01/MMTB ngày 24/01/2022; và 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng thế chấp số 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 24/01/2022 (Xem thuyết minh số V.2, V.10, V.14).
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 5219-LAV-202201267 ngày 21/09/2022. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất chỉ thun tại Chi nhánh Nhà máy chế biến chỉ thun, giai đoạn 2022-2023. Hạn mức cấp tín dụng là 5.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất và thời hạn cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng cách thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV667770 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/12/2020 mang tên Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng thế chấp số 1409/2022/HĐTC ngày 14/09/2022.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

22.2. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	196.108.175.173	92.367.899.421	134.827.130.959	153.648.943.635
Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i)	60.000.000.000	43.000.000.000	30.000.000.000	73.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	49.452.000.000	49.452.000.000	49.452.000.000	-
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (iii)	86.656.175.173	49.367.899.421	55.375.130.959	80.648.943.635
Cộng	196.108.175.173	92.367.899.421	134.827.130.959	153.648.943.635
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	79.452.000.000			30.000.000.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	116.656.175.173			123.648.943.635

(i) Vay dài hạn Công ty Cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk theo Hợp đồng các hợp đồng vay vốn:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐVV ký ngày 20/09/2021: Số tiền vay là 30.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Lãi suất cho vay tính 10%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 24 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm có 6.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

- Hợp đồng vay vốn số 01/2022/HĐVV ký ngày 05/09/2022: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Lãi suất cho vay tính 10%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 24 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm có 5.000.000 cổ phiếu Công ty



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.14).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.14).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.14).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất tại Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.14).

(iii) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013, không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP Cao su Đắk Lắk) nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	33.416.909.233	37.609.712.141
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.244.908.440	1.198.740.609
Cộng	34.661.817.673	38.808.452.750

24. Vốn chủ sở hữu**24.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.558.000.000.000	15.024.783.404	63.516.799.268	1.636.541.582.672
Tăng trong năm	-	15.998.182.000	2.611.250.204	18.609.432.204
Giảm trong năm	-	-	(30.607.197.810)	(30.607.197.810)
Số dư cuối năm trước	<u>1.558.000.000.000</u>	<u>31.022.965.404</u>	<u>35.520.851.662</u>	<u>1.624.543.817.066</u>
Số dư đầu năm nay	1.558.000.000.000	31.022.965.404	35.520.851.662	1.624.543.817.066
Tăng trong năm	-	535.213.634	21.750.069.395	22.285.283.029
Giảm trong năm	-	-	(1.293.869.678)	(1.293.869.678)
Số dư cuối kỳ năm nay	<u>1.558.000.000.000</u>	<u>31.558.179.038</u>	<u>55.977.051.379</u>	<u>1.645.535.230.417</u>

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%
Các cổ đông khác	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000	1,06%
Cộng	<u>1.558.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>1.558.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>

24.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

24.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	35.520.851.662	63.516.799.268
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	21.750.069.332	2.477.550.267
Phân phối lợi nhuận	1.293.869.615	30.473.497.873
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.293.869.615	30.473.497.873
- Chi trả lợi nhuận cho các trạm BTS - xã hội hóa	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	535.213.634	15.998.182.000
- Nộp thuế bổ sung 2020	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	278.788.150	14.025.130.063
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	179.867.831	450.185.810
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.977.051.379	35.520.851.662

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán mủ cao su	92.080.611.456	83.705.069.829
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	4.852.728.015	6.707.303.011
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, acid	23.505.800.477	36.681.059.740
Doanh thu bán sản phẩm quả tươi (Chuối, mít, dứa)	7.626.291.762	8.370.381.228
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	21.133.421.835	11.504.731.341
Doanh thu hoạt động khác	73.643.891	
Cộng	149.272.497.436	146.968.545.149

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán mủ cao su	87.606.825.132	85.139.161.673
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.147.904.670	7.766.680.396
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	27.368.509.520	31.457.337.442
Giá vốn sản phẩm quả tươi (Chuối, mít, dứa)	2.939.391.271	6.913.363.296
Giá vốn hoạt động khác	2.130.561.845	
Cộng	126.193.192.438	131.276.542.807

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	798.377.770	375.191.671
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.522.166.520	375.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	116.109.516	609.394.197
Lãi đầu tư cao su liên kết	1.026.234.887	164.394.132
Doanh thu tài chính khác	-	
Cộng	9.462.888.693	1.523.980.000

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	3.839.613.913	8.286.415.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá	212.985.478	485.649.117
Chi phí tài chính khác	678.247.022	1.333.063.392
Điều chỉnh giảm phí	-	
Cộng	4.730.846.413	10.105.128.093

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	640.810.065	423.432.789
Chi phí nhân viên bán hàng	54.417.702	48.998.532
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	12.570.000	13.193.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.724.289	1.546.933.754
Chi phí khác bằng tiền	2.719.297.635	2.708.756.662
Cộng	3.437.819.691	4.741.314.925

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	-	126.657.725
Chi phí nhân viên quản lý	10.502.792.961	19.779.337.908
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	271.735.723	249.155.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	313.261.715
Chi phí khác bằng tiền	1.960.725.365	629.258.626
Cộng	12.735.254.049	21.097.671.971

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý cây cao su, nhượng bán tài sản	3.878.632.742	2.737.475.840
Thu nhập từ cho thuê nhà, mặt bằng, giao khoán cà phê	343.861.055	754.116.399
Thu nhập khác	1.470.650.839	816.217.463
Cộng	5.693.144.636	4.307.809.702

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị cây cao su đã thanh lý	2.215.212.786	-
Chi phí phạt và truy thu chậm nộp thuế	7.555.004.431	1.557.330
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản	-	1.088.190.131
Các khoản khác	1.993.836.346	31.606.765
Cộng	11.764.053.563	1.121.354.226

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	378.276.961.700	488.387.683.705
Cộng	378.276.961.700	488.387.683.705

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	550.749.989.187	504.846.572.659
Cộng	550.749.989.187	504.846.572.659

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Công ty con
Công ty CP Cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	Công ty con
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty CP Kỹ thuật cao su Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI		
Phải trả người bán	19.263.510.157	1.741.752.377
Công ty CP kỹ thuật cao su	826.885.107	1.741.752.377
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Moldolkiri	18.436.625.050	

1.3. Số dư Vay dài hạn- Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay dài hạn	73.000.000.000	60.000.000.000
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk (DRI)	73.000.000.000	60.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	2.049.256.490	2.494.577.826
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Moldolkiri	2.049.256.490	2.494.577.826

2. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng cân đối kế toán và Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty có điều chỉnh lại một số chỉ tiêu theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực XII (Kiểm toán BCTC năm 2022). Do đó, các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 chuyển qua ngày 01/01/2023 được điều chỉnh lại như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán	Số liệu 01/01/2023 (trước điều chỉnh)		Số liệu 01/01/2023 (sau điều chỉnh)		Chênh lệch (Sau điều chỉnh)
	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.181.835.502.806	200	2.182.529.007.628	693.504.822
Các khoản phải thu dài hạn	210	696.967.547	210	1.078.150.488	381.182.941
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(2.830.456.217)	219	(2.449.273.276)	381.182.941
Tài sản cố định	220	640.671.381.128	220	642.679.869.034	2.008.487.906
Tài sản cố định hữu hình	221	600.564.606.949	221	602.573.094.855	2.008.487.906
- Nguyên giá	222	1.235.460.130.014	222	1.237.871.726.778	2.411.596.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(634.895.523.065)	223	(635.298.631.923)	(403.108.858)
Tài sản dài hạn khác	260	13.231.407.070	260	11.535.241.045	(1.696.166.025)
Chi phí trả trước dài hạn	261	13.231.407.070	261	11.535.241.045	(1.696.166.025)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.348.870.120.292	270	2.349.563.625.114	693.504.822
NỢ PHẢI TRẢ	300	725.153.508.048	300	725.019.808.048	(133.700.000)
Nợ ngắn hạn	310	531.375.011.979	310	531.241.311.979	(133.700.000)
Phải trả người lao động	314	70.254.818.669	314	52.238.265.192	(18.016.553.477)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	321	18.016.553.477	18.016.553.477
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	38.942.152.750	322	38.808.452.750	(133.700.000)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.623.716.612.244	400	1.624.543.817.066	827.204.822
Vốn chủ sở hữu	410	1.623.716.612.244	410	1.624.543.817.066	827.204.822
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	34.693.646.840	421	35.520.851.662	827.204.822
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	32.909.601.395	421a	33.043.301.395	133.700.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.784.045.445	421b	2.477.550.267	693.504.822
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.348.870.120.292	440	2.349.563.625.114	693.504.822

Các chỉ tiêu trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước (năm 2022) được điều chỉnh lại như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Quý IV/2023)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kế quả hoạt động kinh doanh	Số liệu kỳ trước (trước điều chỉnh)		Số liệu kỳ trước (sau điều chỉnh)		Chênh lệch (Sau điều chỉnh)
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
Chi tiêu					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	585.041.068.591	01	585.041.068.591	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18.392.593	02	18.392.593	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	585.022.675.998	10	585.022.675.998	-
Giá vốn hàng bán	11	537.109.828.938	11	536.797.507.057	(312.321.881)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	47.912.847.060	20	48.225.168.941	312.321.881
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27.832.089.722	21	27.832.089.722	-
Chi phí tài chính	22	26.936.490.396	22	26.555.307.455	(381.182.941)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	25.246.693.761	23	25.246.693.761	-
Chi phí bán hàng	25	18.783.113.570	25	18.783.113.570	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.519.634.932	26	36.519.634.932	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(6.494.302.116)	30	(5.800.797.294)	693.504.822
Thu nhập khác	31	10.368.239.153	31	10.368.239.153	-
Chi phí khác	32	1.935.527.101	32	1.935.527.101	-
Lợi nhuận khác	40	8.432.712.052	40	8.432.712.052	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.938.409.936	50	2.631.914.758	693.504.822
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	154364554	51	154364554	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	0	52	0	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1784045382	60	2477550204	693.504.822

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**LÊ THANH BÌNH****NGUYỄN TRẦN GIANG****BÙI QUANG NINH**

